

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 273/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; các đơn vị trực thuộc Bộ Công an và Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thanh tra viên, cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm; Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra của Công an nhân dân.

2. Đối tượng thanh tra quy định tại Điều 4 Nghị định này và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thanh tra Công an nhân dân

1. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân phải tuân thủ quy định của Luật Thanh tra, quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân được tiến hành theo Đoàn thanh tra; Trưởng đoàn và các thành viên Đoàn thanh tra chấp hành nghiêm theo điều lệnh Công an nhân dân và các quy định khác của Bộ Công an.

Điều 4. Đối tượng thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ Công an.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành chính sách, pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an.

Điều 5. Mối quan hệ công tác của cơ quan thanh tra Công an nhân dân

1. Cơ quan thanh tra Công an nhân dân, cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm hoạt động dưới sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng Công an cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ thanh tra của cơ quan thanh tra Công an cấp trên.
2. Quan hệ giữa cơ quan thanh tra Công an nhân dân với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Công an nhân dân là quan hệ phối hợp để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

Chương II TỔ CHỨC THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 6. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra Công an nhân dân

1. Cơ quan thanh tra Công an nhân dân gồm:
 - a) Thanh tra Bộ Công an (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ);
 - b) Thanh tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Thanh tra Công an tỉnh);
 - c) Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; Thanh tra Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (sau đây gọi tắt là Thanh tra Cục).
2. Công an các đơn vị, địa phương có quân số từ 200 cán bộ, chiến sĩ trở lên, bố trí cán bộ thanh tra chuyên trách; quân số dưới 200 cán bộ, chiến sĩ, bố trí cán bộ thanh tra kiêm nhiệm.

Số lượng cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm tại các Công an đơn vị, địa phương do Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương quyết định.

Điều 7. Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Công an quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong Công an nhân dân; thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý và thuộc phạm vi quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của Bộ Công an; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thanh tra.

Điều 8. Thanh tra Công an tỉnh

1. Thanh tra Công an tỉnh có trách nhiệm giúp Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý và thuộc phạm vi được phân cấp quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Công an tỉnh có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Công an tỉnh phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

Điều 9. Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng

1. Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng có trách nhiệm giúp Cục trưởng quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong nội bộ Cục theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Cục có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Cục phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

Điều 10. Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm giúp Cục trưởng quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Cục theo phân cấp của Bộ Công an; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong nội bộ Cục theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Cục phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

Điều 11. Nhiệm vụ của cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm

Cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm tại các cơ quan, đơn vị không có tổ chức thanh tra có trách nhiệm tham mưu giúp Thủ trưởng đơn vị thực hiện công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan trực tiếp đến công tác thanh tra trong nội bộ đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Con dấu, tài khoản của cơ quan thanh tra Công an nhân dân

Thanh tra Bộ, Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục có con dấu riêng và được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước.

Chương III

THANH TRA VIÊN CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 13. Thanh tra viên và bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên Công an nhân dân

1. Thanh tra viên Công an nhân dân là sĩ quan nghiệp vụ làm công tác thanh tra chuyên trách, được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra viên Công an nhân dân bao gồm các ngạch sau: thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp.

3. Chánh Thanh tra Bộ tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an thành lập Hội đồng xét bổ nhiệm sĩ quan Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra viên.

4. Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm sĩ quan Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra viên. Việc xem xét, bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên Công an nhân dân phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

Điều 14. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên

1. Tiêu chuẩn chung:

Đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Thanh tra và các tiêu chuẩn sau:

a) Được xếp loại cán bộ ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm bổ nhiệm; không trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc xem xét xử lý kỷ luật;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học Công an trở lên hoặc đại học ngành khác trở lên đã được bồi dưỡng nghiệp vụ Công an; biết sử dụng tin học, ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu công tác hoặc biết tiếng dân tộc thiểu số đối với các vùng có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống.

2. Tiêu chuẩn cụ thể:

Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên.

Điều 15. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính.

4. Trong thời gian giữ ngạch thanh tra viên và tương đương đã trực tiếp tham mưu hoàn thành một trong những nhiệm vụ sau: sơ kết, tổng kết chuyên đề, tổng kết công tác năm; chủ trì hoặc tham gia xây dựng ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên về công tác công an hoặc công tác thanh tra; chủ biên hoặc tham gia biên soạn, thẩm định tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ Công an hoặc nghiệp vụ thanh tra.

5. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên hoặc tương đương tối thiểu 09 năm hoặc đã có thời gian giữ ngạch chức danh trung cấp hoặc tương đương trong Công an nhân dân. Đối với cán bộ có cấp bậc hàm Đại úy trở lên thì phải có thời gian giữ ngạch thanh tra viên tối thiểu là 01 năm.

Điều 16. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.
2. Có trình độ cao cấp lý luận chính trị.
3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên cao cấp.

4. Trong thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính và tương đương đã trực tiếp tham mưu hoàn thành một trong những nhiệm vụ sau: tham gia xây dựng ít nhất 02 văn bản quy phạm pháp luật; chủ nhiệm hoặc tham gia nghiên cứu đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, ngành hoặc cấp tỉnh trở lên về công tác công an hoặc công tác thanh tra; chủ biên hoặc tham gia biên soạn, thẩm định tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công an hoặc nghiệp vụ thanh tra.

5. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính hoặc tương đương tối thiểu 06 năm hoặc đã có thời gian giữ ngạch chức danh cao cấp trong Công an nhân dân. Đối với cán bộ có cấp bậc hàm Trung tá trở lên thì phải có thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính tối thiểu là 01 năm.

Điều 17. Miễn nhiệm thanh tra viên

1. Đương nhiên miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên trong các trường hợp sau đây:

- a) Nghỉ hưu, xuất ngũ, chuyển ngành hoặc chuyển công tác khác;
- b) Bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân;
- c) Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định miễn nhiệm thanh tra viên trong các trường hợp sau đây:

a) Vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- b) Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 6 Luật Thanh tra;
- c) Có hành vi gian lận hoặc kê khai không trung thực trong hồ sơ bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra viên;
- d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên

- a) Việc đương nhiên miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên được tính từ thời điểm các quyết định, bản án có hiệu lực thi hành;
- b) Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý thanh tra viên căn cứ khoản 2 Điều này, có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và có văn bản đề nghị về việc miễn nhiệm thanh tra viên gửi về Thanh tra Bộ Công an;
- c) Trên cơ sở đề nghị của Công an đơn vị, địa phương, Thanh tra Bộ Công an trình Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định;
- d) Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý thanh tra viên có trách nhiệm thông báo quyết định miễn nhiệm; thu hồi thẻ thanh tra đối với cán bộ bị miễn nhiệm và gửi về Thanh tra Bộ Công an.

Điều 18. Chế độ chính sách đối với thanh tra viên Công an nhân dân

Thanh tra viên Công an nhân dân được hưởng chế độ theo quy định đối với lực lượng vũ trang và các chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra.

Chương IV HOẠT ĐỘNG THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 19. Xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra

1. Chậm nhất vào ngày 10 tháng 11 hằng năm, Công an đơn vị, địa phương gửi dự thảo kế hoạch thanh tra của đơn vị mình để tổng hợp vào kế hoạch thanh tra năm sau của Bộ.
2. Căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý của Bộ Công an, Chánh Thanh tra Bộ trình Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, cho ý kiến đối với kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 hằng năm. Bộ trưởng Bộ Công an cho ý kiến bằng văn bản đối với kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hằng năm. Chánh Thanh tra Bộ ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi được Bộ trưởng Bộ Công an cho ý kiến.

3. Căn cứ kế hoạch thanh tra của Bộ Công an, Chánh Thanh tra Công an tỉnh, Chánh Thanh tra Cục xây dựng kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng Công an cùng cấp cho ý kiến bằng văn bản. Chánh Thanh tra Công an tỉnh, Chánh Thanh tra Cục ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kế hoạch thanh tra của Bộ.

4. Kế hoạch thanh tra được gửi ngay đến Thủ trưởng Công an cùng cấp, cơ quan Thanh tra cấp trên trực tiếp, cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan, tổ chức có liên quan và thông báo đến đối tượng thanh tra.

Điều 20. Hình thức thanh tra và căn cứ ra quyết định thanh tra

1. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân được thực hiện theo hình thức quy định tại Điều 19 Luật Thanh tra.

2. Việc ban hành quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

a) Kế hoạch thanh tra hằng năm của Bộ Công an và Công an đơn vị, địa phương;

b) Yêu cầu, đề nghị của Thủ trưởng Công an có thẩm quyền;

c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền và phạm vi quản lý của Bộ Công an;

d) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của lực lượng Công an nhân dân;

đ) Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thời hạn thanh tra, gia hạn thời hạn thanh tra, tạm dừng và đình chỉ cuộc thanh tra

1. Cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 25 ngày.

Cuộc thanh tra do Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục tiến hành không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày.

Thời gian tạm dừng cuộc thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều này không tính vào thời hạn thanh tra.

2. Việc gia hạn thời hạn thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP. Việc tạm dừng cuộc thanh tra, đình chỉ cuộc thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật Thanh tra.

Điều 22. Ban hành quyết định thanh tra, xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra và đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo

1. Căn cứ khoản 2 Điều 20 Nghị định này, Chánh Thanh tra Công an các cấp ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo thẩm quyền. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt. Trong quá trình thanh tra, theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra hoặc yêu cầu của Thủ trưởng Công an cùng cấp, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng và trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt kế hoạch sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra.

Căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

3. Quyết định thanh tra được gửi đến Thanh tra Bộ, Thủ trưởng Công an cùng cấp và gửi kèm đề cương yêu cầu báo cáo cho đối tượng thanh tra ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày công bố quyết định thanh tra. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì việc gửi đề cương yêu cầu báo cáo có thể được thực hiện sau khi công bố quyết định thanh tra.

4. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ký quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra thông báo bằng văn bản đến đối tượng thanh tra về việc công bố quyết định thanh tra. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì không cần thông báo việc công bố quyết định thanh tra.

Điều 23. Công bố quyết định thanh tra

1. Đối với cuộc thanh tra theo kế hoạch, quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì việc công bố quyết định thanh tra có thể được thực hiện sau khi lập biên bản về hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra; trường hợp đối tượng thanh tra cố tình vắng mặt thì Trưởng đoàn thanh tra lập biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở và tiếp tục thực hiện thanh tra theo kế hoạch.

2. Trưởng đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra chủ trì công bố quyết định thanh tra. Thành phần tham dự gồm: Đoàn thanh tra; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn thanh tra mời đại diện cơ quan chủ trì tiến hành thanh tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan dự buổi công bố quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

3. Việc công bố quyết định thanh tra được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

Điều 24. Nội dung thanh tra

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 25. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra

Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Thanh tra.

Điều 26. Đoàn thanh tra, nhật ký Đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Công an tỉnh, Chánh Thanh tra Cục thành lập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thành phần, trách nhiệm, tiêu chuẩn Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định từ Điều 19 đến Điều 25 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

2. Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

3. Nhật ký Đoàn thanh tra được ghi bằng hình thức Sổ nhật ký hoặc nhật ký điện tử. Nhật ký đoàn thanh tra do Trưởng đoàn thanh tra quản lý, ghi chép những nội dung có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra từ khi công bố quyết định thanh tra đến khi ban hành kết luận thanh tra. Cơ quan thanh tra có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Thủ trưởng Công an cùng cấp thực hiện việc in, phát Sổ nhật ký đoàn thanh tra hoặc sử dụng nhật ký điện tử theo mẫu thống nhất của Thanh tra Chính phủ.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra; quyền hạn và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra và thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định từ Điều 38 đến Điều 49 Luật Thanh tra.

Trưởng đoàn thanh tra được sử dụng con dấu của cơ quan tiến hành thanh tra trong thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định.

2. Đối tượng thanh tra thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 50 Luật Thanh tra.

Điều 28. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tự giám sát, giao cán bộ giám sát hoặc thành lập Tổ giám sát (sau đây gọi chung là người thực hiện giám sát) để thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.

Trường hợp tự giám sát, phải ghi rõ trong quyết định thanh tra về việc tự giám sát; trường hợp giao người thực hiện giám sát, phải ban hành quyết định giám sát.

2. Nội dung giám sát thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Thanh tra; việc tổ chức giám sát; nhiệm vụ, quyền hạn của người thực hiện giám sát; trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra; việc báo cáo kết quả giám sát và xử lý kết quả giám sát, thực hiện theo quy định từ Điều 41 đến Điều 45 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

Điều 29. Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp

Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo người ra quyết định thanh tra và thông báo bằng văn bản cho đối tượng thanh tra biết.

Việc thông báo kết thúc thanh tra trực tiếp được thực hiện một lần ngay sau khi kết thúc thanh tra trực tiếp đối với đối tượng cuối cùng của cuộc thanh tra.

Điều 30. Báo cáo kết quả thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra xây dựng báo cáo kết quả thanh tra gửi đến người ra quyết định thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải bảo đảm các nội dung theo quy định tại Điều 33 Luật Thanh tra.

2. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra của Thanh tra Bộ không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày, kể từ ngày kết thúc tiến hành thanh tra trực tiếp.

3. Người ra quyết định thanh tra xem xét báo cáo kết quả thanh tra, yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra làm rõ hoặc bổ sung nội dung báo cáo kết quả thanh tra nếu thấy cần thiết.

Điều 31. Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng dự thảo kết luận thanh tra. Dự thảo kết luận thanh tra bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Thanh tra.

2. Dự thảo kết luận thanh tra được gửi đến thành viên Đoàn thanh tra để tham gia ý kiến. Người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng đoàn và thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình hoặc tham khảo ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận thanh tra.

Kết quả làm việc với đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được lập thành biên bản hoặc gửi báo cáo giải trình, trả lời nội dung được tham khảo, kèm theo thông tin, tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh.

3. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày, kể từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra.

4. Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ phải được thẩm định trước khi ký ban hành; dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục do người ra quyết định thanh tra quyết định việc thẩm định khi cần thiết. Trình tự, nội dung và việc xử lý kết quả thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

Điều 32. Ban hành kết luận thanh tra

1. Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra, báo cáo kết quả thẩm định và các văn bản giải trình, tham gia ý kiến (nếu có), người ra quyết định thanh tra chỉ đạo hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra, báo cáo, xin ý kiến Thủ trưởng Công an cùng cấp về dự thảo kết luận thanh tra.

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo, Thủ trưởng Công an cùng cấp có ý kiến chỉ đạo về nội dung được báo cáo; trường hợp Thủ trưởng Công an cùng cấp không trả lời hoặc không có ý kiến khác với dự thảo kết luận thanh tra thì người ra quyết định thanh tra ban hành ngay kết luận thanh tra.

2. Một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước. Nội dung kết luận thanh tra; việc sửa đổi, bổ sung kết luận thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Thanh tra.

Điều 33. Công khai kết luận thanh tra

1. Việc công khai kết luận thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Thanh tra.

2. Đối với kết luận thanh tra có chứa đựng nội dung thuộc bí mật nhà nước thì người ra quyết định thanh tra trích sao theo quy định và thực hiện công khai đối với các nội dung không chứa đựng bí mật nhà nước.

Điều 34. Thực hiện kết luận thanh tra

1. Chánh Thanh tra Công an các cấp phải gửi kết luận thanh tra và có văn bản kiến nghị, đề xuất Thủ trưởng Công an cùng cấp để chỉ đạo thực hiện nội dung của kết luận thanh tra, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với Thủ trưởng Công an cùng cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra và văn bản kiến nghị, đề xuất của Chánh Thanh tra, Thủ trưởng Công an cùng cấp phải ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 53 Luật Thanh tra.

3. Đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 54 Luật Thanh tra.

Điều 35. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra

1. Thanh tra Bộ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình và của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình và của Thủ trưởng Công an cùng cấp.

3. Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra của lực lượng Công an nhân dân được thực hiện theo quy định từ Điều 66 đến Điều 71 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

Điều 36. Thanh tra lại và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân

1. Khi có căn cứ theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP, Tổng Thanh tra Chính phủ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Bộ; Chánh Thanh tra Bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục. Trình tự, thủ tục thanh tra lại thực hiện theo quy định từ Điều 49 đến Điều 52 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

2. Việc xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

Điều 37. Hồ sơ thanh tra

Hồ sơ thanh tra của lực lượng Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 38. Thẩm quyền, nội dung quản lý nhà nước về công tác thanh tra

1. Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý nhà nước về công tác thanh tra trong Công an nhân dân; Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm quản lý về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.

2. Thanh tra Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra trong Công an nhân dân.

3. Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục và cán bộ thanh tra chuyên trách hoặc kiêm nhiệm ở nơi không có tổ chức thanh tra có trách nhiệm giúp Thủ trưởng Công an cùng cấp quản lý về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý được giao.

4. Nội dung quản lý nhà nước gồm:

a) Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra và hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đó;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định pháp luật về thanh tra;

c) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng Công an các cấp trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

d) Kiện toàn tổ chức, thực hiện chế độ chính sách, bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động thanh tra;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho lãnh đạo và cán bộ làm công tác thanh tra của lực lượng Công an nhân dân;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực liên quan đến hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật;

g) Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học phục vụ các mặt công tác thanh tra của lực lượng Công an nhân dân;

h) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình, kết quả về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý được giao;

i) Hợp tác quốc tế thuộc các lĩnh vực công tác thanh tra Công an nhân dân.

Điều 39. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp, các ngành đối với hoạt động thanh tra Công an nhân dân

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các kiến nghị, kết luận, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Bộ Công an và thanh tra Công an các đơn vị, địa phương theo quy định.

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công an, của Thủ trưởng công an các đơn vị, địa phương trong tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra

1. Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra của lực lượng Công an nhân dân; về biểu mẫu, hồ sơ nghiệp vụ thanh tra và việc thực hiện kết luận thanh tra Công an nhân dân. Tổ chức phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra theo thẩm quyền.

2. Chỉ đạo việc xây dựng và cho ý kiến về chương trình, kế hoạch công tác thanh tra theo quy định; yêu cầu cơ quan thanh tra cùng cấp tiến hành thanh tra để phục vụ công tác quản lý nhà nước; chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.

3. Kiện toàn tổ chức, bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm công tác thanh tra; bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh, cấp và thu hồi thẻ thanh tra viên.

4. Thực hiện chính sách đối với thanh tra viên, cán bộ thanh tra chuyên trách, kiêm nhiệm; chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng, xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân theo quy định.

5. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

6. Xử lý kịp thời kiến nghị về thanh tra; chỉ đạo, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra theo quy định. Sử dụng kết quả thanh tra để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng và các mặt công tác khác của Công an nhân dân.

7. Định kỳ, đột xuất nghe cơ quan thanh tra, cán bộ thanh tra chuyên trách, kiêm nhiệm thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp báo cáo về công tác thanh tra và các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác thanh tra; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc về công tác này.

8. Bảo đảm kinh phí, trang bị cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

9. Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; chỉ đạo việc xử lý hành vi vi phạm của người tiến hành thanh tra, của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác thanh tra theo quy định.

Điều 41. Xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, nếu phát hiện hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân thì người tiến hành thanh tra phải áp dụng hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại Điều 29 Luật Thanh tra.

2. Người tiến hành thanh tra nếu có hành vi vi phạm thì xử lý theo quy định tại Điều 24 Luật Thanh tra.

3. Người có hành vi vi phạm trong việc thực hiện kết luận thanh tra thì bị xử lý theo quy định tại Điều 77, Điều 78 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

Điều 42. Giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra; giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra thực hiện theo quy định từ Điều 72 đến Điều 76 Nghị định số 216/2025/NĐ-CP.

2. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo về hoạt động thanh tra của lực lượng Công an nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2025.

2. Nghị định số 164/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Hòa Bình